

# ĐỀ XUẤT MỘT SỐ BIỆN PHÁP HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CỦA HỌC SINH TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

Phan Hoàng Phương Thùy<sup>1</sup>, Võ Như Quỳnh<sup>1</sup>, Phạm Đa Hiền Thư<sup>1</sup>, Nguyễn Phước Bảo Khôi<sup>2</sup>  
Sinh viên, Khoa Ngữ văn Trường Đại học Sư phạm TPHCM  
<sup>2</sup>Khoa Ngữ văn Trường Đại học Sư phạm TPHCM  
Email: khoiinp@hcmue.edu.vn

**Tóm tắt:** Trong bối cảnh triển khai Chương trình Giáo dục phổ thông 2018, hoạt động nghiên cứu khoa học của học sinh trung học phổ thông được xem là một môi trường quan trọng để phát triển tư duy khoa học, năng lực giải quyết vấn đề và tự học. Tuy nhiên, mức độ tham gia của học sinh trong thực tế vẫn còn hạn chế và chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố khác nhau. Nghiên cứu này sử dụng phương pháp hỗn hợp, trong đó điều tra bằng bảng hỏi đối với 309 học sinh trung học phổ thông tại Thành phố Hồ Chí Minh giữ vai trò chủ đạo, kết hợp phân tích tài liệu và trao đổi chuyên môn với giáo viên có kinh nghiệm hướng dẫn nghiên cứu. Kết quả cho thấy nhận thức của học sinh về ý nghĩa của hoạt động nghiên cứu còn hạn chế; mức độ tham gia chịu tác động chủ yếu bởi động lực cá nhân, quỹ thời gian và sự hỗ trợ từ nhà trường, giáo viên và gia đình. Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất các biện pháp nhằm tăng cường điều kiện và cơ chế hỗ trợ hoạt động nghiên cứu khoa học của học sinh trong nhà trường phổ thông.

**Từ khóa:** học sinh trung học phổ thông, hoạt động nghiên cứu khoa học, biện pháp hỗ trợ nghiên cứu, năng lực nghiên cứu khoa học.

## PROPOSING MEASURES TO SUPPORT SCIENTIFIC RESEARCH ACTIVITIES OF UPPER SECONDARY SCHOOL STUDENTS

**Abstract:** Within the framework of Vietnam's 2018 General Education Curriculum, student research in upper secondary schools is considered an important avenue for developing scientific thinking, problem-solving abilities, and self-directed learning. However, students' participation in research activities remains limited in practice and is shaped by multiple contextual factors. This study employed a mixed-methods approach in which a questionnaire survey of 309 high school students in Ho Chi Minh City served as the primary data source, complemented by document analysis and consultations with teachers experienced in supervising student research. The findings indicate that students' awareness of the value of research activities is still relatively limited and that participation is mainly influenced by personal motivation, time constraints, and the level of support from schools, teachers, and families. Based on these results, the study proposes several measures aimed at strengthening institutional support and improving organizational conditions to promote student research in upper secondary schools.

**Keywords:** upper secondary school students, scientific research activities, research support measures, scientific research competence.

Nhận bài: 04/03/2026

Phản biện: 25/03/2026

Duyệt đăng: 28/03/2026

### I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Hoạt động nghiên cứu khoa học (NCKH) của học sinh trung học phổ thông (HS THPT) ngày càng được nhấn mạnh trong các định hướng đổi mới giáo dục, đặc biệt trong bối cảnh triển khai Chương trình Giáo dục phổ thông (CTGDPT) 2018 với mục tiêu phát triển phẩm chất và năng lực người học. NCKH được xem là môi trường thuận lợi để HS rèn luyện tư duy khoa học, kỹ năng giải quyết vấn đề, hợp tác, tự học và sáng tạo – những năng lực cốt lõi cần thiết cho học tập ở bậc cao hơn và thích ứng với xã hội tri thức.

Tuy vậy, thực tiễn tại nhiều trường THPT cho thấy hoạt động NCKH của HS còn mang tính phong trào, số lượng đề tài chưa nhiều, chất lượng chưa ổn định và chủ yếu tập trung vào một bộ phận HS có điều kiện thuận lợi. Không ít HS dù nhận thức được ý nghĩa của NCKH nhưng vẫn gặp khó khăn trong việc lựa chọn đề tài phù hợp, tìm kiếm và xử lý tài liệu, thiết kế phương pháp

nghiên cứu, phân tích số liệu, viết báo cáo và trình bày kết quả, đồng thời chịu áp lực về thời gian và thiếu sự hỗ trợ hệ thống từ nhà trường, GV và gia đình.

Trong bối cảnh đó, việc nghiên cứu, đề xuất các biện pháp hỗ trợ hoạt động NCKH cho HS THPT ở cấp nhà trường có ý nghĩa thiết thực cả về lý luận và thực tiễn. Bài báo này nhằm làm rõ thực trạng nhận thức, động lực và khó khăn của HS đối với hoạt động NCKH, trên cơ sở tổng hợp kết quả nghiên cứu và kinh nghiệm thực tiễn, từ đó đề xuất một số biện pháp góp phần tăng cường điều kiện, cơ chế và hỗ trợ sư phạm cho hoạt động NCKH của HS trong nhà trường THPT.

### II. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

#### 2.1. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu được triển khai theo định hướng phương pháp hỗn hợp, trong đó đóng vai trò chủ đạo là điều tra bằng bảng hỏi kết hợp với phân tích tài liệu và trao đổi chuyên môn với GV có kinh nghiệm hướng dẫn NCKH cho HS THPT.

Trước hết, nhóm tác giả tiến hành phân tích các văn bản chỉ đạo, chương trình giáo dục hiện hành và một số công trình nghiên cứu liên quan đến hoạt động NCKH của HS, từ đó xác định khung lý thuyết về vai trò, nội dung và các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động này. Trên cơ sở đó, một bộ công cụ khảo sát bằng phiếu hỏi được xây dựng, tập trung vào các nhóm nội dung: nhận thức của HS về ý nghĩa và vai trò của NCKH; mức độ tham gia và động lực tham gia hoạt động nghiên cứu; những khó khăn thường gặp trong quá trình thực hiện đề tài; đánh giá của HS về các hình thức hỗ trợ hiện có và mức độ cần thiết, khả thi của những biện pháp hỗ trợ đề xuất.

Phiếu khảo sát được phát cho HS tại một số trường THPT tại các phường trên địa bàn TPHCM, bảo đảm nguyên tắc tự nguyện và ẩn danh, nhằm thu thập ý kiến một cách trung thực và khách quan. Kết quả thu về được 309 phần trả lời hợp lệ. Dữ liệu thu được được xử lý bằng các phương pháp thống kê mô tả (tần suất, tỉ lệ phần trăm), kết hợp với phân tích định tính các ý kiến mở để nhận diện rõ hơn các nhu cầu và khó khăn thực tế của HS trong hoạt động NCKH. Kết quả phân tích được sử dụng làm căn cứ đề xuất và điều chỉnh hệ thống biện pháp hỗ trợ, đồng thời là cơ sở để đánh giá tính cần thiết và khả thi của các biện pháp này trong bối cảnh trường THPT hiện nay.

## 2.2. Kết quả nghiên cứu

### 2.2.1. Cơ sở đề xuất

#### 2.2.1.1. Cơ sở lý luận

CTGDPT 2018 xác định phát triển phẩm chất và năng lực người học – đặc biệt là năng lực giải quyết vấn đề, sáng tạo, tự học và vận dụng tri thức – là mục tiêu trung tâm của giáo dục phổ thông (Bộ Giáo dục và Đào tạo – BGDĐT, 2018, tr. 4–6). Trong định hướng này, hoạt động NCKH của HS được xem là một con đường quan trọng để hiện thực hóa yêu cầu đổi mới dạy học, tạo cơ hội cho người học huy động kiến thức liên môn, làm việc theo quy trình khoa học và trải nghiệm vai trò chủ thể trong kiến tạo tri thức (BGDĐT, 2018, tr. 17–19; OECD, 2019, tr. 35–40). Thông tư số 06/2024/TT-BGDĐT tiếp tục khẳng định vị trí của hoạt động NCKH trong giáo dục trung học, nhấn mạnh yêu cầu phát hiện và bồi dưỡng năng lực nghiên cứu, sáng tạo của HS (BGDĐT, 2024).

Từ góc nhìn tâm lý – giáo dục, nhiều khung lý

thuyết cho thấy mức độ tham gia của HS vào các hoạt động học tập phức hợp như NCKH chịu ảnh hưởng của niềm tin vào năng lực bản thân, giá trị mà người học gán cho nhiệm vụ và các điều kiện hỗ trợ của môi trường học tập. Lý thuyết nhận thức xã hội của Bandura (1986) nhấn mạnh vai trò của cảm nhận tự hiệu quả (self-efficacy) đối với mức độ nỗ lực và sự kiên trì trong học tập. Trong khi đó, mô hình hành vi có kế hoạch của Ajzen (1991) cho rằng ý định tham gia một hành vi phụ thuộc vào thái độ của cá nhân, chuẩn mực xã hội và cảm nhận về khả năng kiểm soát hành vi.

Các nghiên cứu về động lực học tập cũng chỉ ra rằng HS có xu hướng tham gia tích cực hơn khi hoạt động học tập mang lại giá trị thiết thực đối với hiện tại và tương lai (Eccles & Wigfield, 2002). Đồng thời, sự tham gia bền vững của người học phụ thuộc vào mức độ gắn kết hành vi, cảm xúc và nhận thức trong quá trình học tập (Fredricks, Blumenfeld, & Paris, 2004). Đối với hoạt động NCKH, điều này hàm ý rằng HS cần vừa được trang bị kỹ năng nghiên cứu cơ bản, vừa được tạo điều kiện để tham gia một cách chủ động và nhận thức rõ ý nghĩa của hoạt động nghiên cứu.

Từ những gợi ý lý thuyết trên, có thể thấy việc thúc đẩy HS tham gia NCKH cần kết hợp nhiều yếu tố: củng cố niềm tin vào năng lực nghiên cứu của người học, nâng cao giá trị nhận thức của hoạt động NCKH và xây dựng môi trường hỗ trợ thuận lợi trong nhà trường. Đây là cơ sở lý luận quan trọng để đề xuất các biện pháp hỗ trợ NCKH cho HS THPT trong bối cảnh thực hiện Chương trình Giáo dục phổ thông 2018.

#### 2.2.1.2. Cơ sở thực tiễn

Bên cạnh cơ sở lý luận, việc đề xuất các biện pháp hỗ trợ hoạt động NCKH của HS cần dựa trên các kết quả khảo sát thực tiễn về nhận thức và mức độ tham gia của người học. Nghiên cứu thực trạng được thực hiện cho thấy tồn tại khoảng cách đáng kể giữa định hướng của chương trình giáo dục và trải nghiệm học tập thực tế của HS. Kết quả khảo sát cho thấy gần hai phần ba HS đánh giá hoạt động NCKH là “không quan trọng” hoặc “ít quan trọng”, trong khi gần 80% chưa từng tham gia các cuộc thi hoặc đề tài NCKH. Điều này cho thấy NCKH vẫn chủ yếu mang tính phong trào, chưa trở thành một trải nghiệm học tập thường xuyên trong nhà trường phổ thông.

Phân tích các yếu tố chi phối mức độ tham gia cho thấy bốn nhóm yếu tố nổi bật: nhận thức về ý nghĩa của NCKH, động lực cá nhân, quỹ thời gian và sự hỗ trợ từ nhà trường, GV. HS đánh giá khá cao vai trò tiềm năng của các biện pháp hỗ trợ như câu lạc bộ NCKH/STEM, các buổi chia sẻ kinh nghiệm và cơ chế khen thưởng. Tuy nhiên, đánh giá của HS về hiệu quả thực tiễn của nhiều biện pháp này còn hạn chế, đặc biệt đối với các hình thức tổ chức mang tính hệ thống ở cấp nhà trường.

Đáng chú ý, những tác động trực tiếp trong quan hệ sư phạm hằng ngày – như sự khuyến khích của GV bộ môn, sự hỗ trợ trong quá trình học tập và tinh thần hợp tác nhóm – được HS đánh giá có ảnh hưởng tích cực hơn đến quyết định tham gia NCKH so với các hình thức hỗ trợ mang tính phong trào. Điều này cho thấy vai trò quan trọng của môi trường học tập gần gũi và sự đồng hành của GV trong việc thúc đẩy hoạt động nghiên cứu của HS.

Những kết quả trên cho thấy việc HS ít tham gia NCKH không chỉ xuất phát từ nhận thức của người học mà còn liên quan đến cách tổ chức hoạt động nghiên cứu trong nhà trường. Khi NCKH chưa được tích hợp chặt chẽ với chương trình chính khóa và chưa có hệ thống hỗ trợ nhất quán, HS khó duy trì sự tham gia lâu dài. Cùng với các nghiên cứu liên quan (Lê, 2021; Nguyễn, 2021; Nguyễn, 2023), có thể thấy nhu cầu cần xây dựng một hệ thống biện pháp hỗ trợ mang tính đồng bộ nhằm nâng cao nhận thức, động lực của HS, đồng thời cải thiện điều kiện tổ chức và tăng cường vai trò cố vấn học thuật của GV. Đây chính là cơ sở thực tiễn trực tiếp cho các biện pháp được đề xuất trong các phần tiếp theo của bài viết.

### 2.2.2. Nội dung đề xuất

#### 2.2.2.1. Nguyên tắc đề xuất

#### **Đảm bảo tính hệ thống và đồng bộ**

Các biện pháp đề xuất phải có tính hệ thống, đồng bộ, có nghĩa là chúng có mối liên kết chặt chẽ với nhau, bổ sung cho nhau, tương tác với nhau, biện pháp này hỗ trợ cho biện pháp kia và ngược lại. Bên cạnh đó mỗi biện pháp đều có tính độc lập tương đối, tính đặc thù riêng. Tuy nhiên, không có biện pháp nào là vạn năng, đa trị. Biện pháp này là điều kiện, tiền đề cho biện pháp kia, chúng không thể tách rời nhau hợp thành một chỉnh thể thống nhất. Nguyên tắc này đòi hỏi các

biện pháp đề xuất phải có mối quan hệ tác động qua lại với nhau và đều hướng đến việc hỗ trợ tốt nhất cho hoạt động NCKH của HS. Ngoài ra, cần phải phối hợp, thực hiện đồng bộ các biện pháp để mang lại hiệu quả cao.

#### **Đảm bảo tính kế thừa và phát triển**

Trong thực tế, hoạt động NCKH của HS đã luôn được sự quan tâm của nhà trường, của gia đình, đã đạt nhiều thành tích đáng ghi nhận. Việc kế thừa những công việc đã đem lại hiệu quả sẽ giúp chúng ta không mất nhiều thời gian cho việc tìm kiếm, mò mẫm hướng đi. Nguyên tắc này đòi hỏi các biện pháp được đề xuất phải trên cơ sở kế thừa và phát triển những kết quả đã đạt được trong thực tiễn, tính kế thừa và phát triển của các biện pháp còn phải được thể hiện trên cơ sở các kết quả nghiên cứu đã có.

#### **Đảm bảo tính thực tiễn và khả thi**

Lựa chọn các biện pháp phải phù hợp với điều kiện thực tế của cơ sở. Các biện pháp được đề xuất phải dựa trên cơ sở thực trạng đã được phân tích ở phần 2. Các biện pháp phải nhằm phát huy điểm mạnh, tập trung khắc phục những hạn chế về việc hỗ trợ HS tham gia NCKH, phù hợp với khả năng thực hiện của các đối tượng liên quan, chủ yếu dựa trên kết quả khảo sát đánh giá của HS về vai trò của các biện pháp hỗ trợ quá trình NCKH và hiệu quả thực tiễn của nó tại các trường.

#### 2.2.2.2. Các biện pháp đề xuất

Dựa trên kết quả khảo sát thực trạng, chủ yếu là kết quả khảo sát hiệu quả của việc triển khai các biện pháp hỗ trợ HS tham gia NCKH trong Bảng 1, phân ra nhóm các biện pháp theo ĐTB với cột mốc là 3.00.

Như vậy, sẽ có hai nhóm sau:

- Nhóm 1 (ĐTB > 3.00) gồm các biện pháp hỗ trợ. Đây là nhóm các biện pháp đã được thực hiện khá tốt, bước đầu đạt hiệu quả cần ghi nhận để tiếp tục phát huy.

- Nhóm 2 (ĐTB < 3.00) gồm các biện pháp hỗ trợ còn lại. Đây là nhóm các biện pháp chưa được quan tâm thực hiện hoặc đã thực hiện nhưng hiệu quả không cao. Nhóm này sẽ được gọi là nhóm các biện pháp cần được tập trung cải thiện để có thể hỗ trợ hiệu quả cho hoạt động NCKH của HS.

Từ kết quả phân nhóm ở trên, chúng tôi tiến hành đề xuất và phân nhóm các biện pháp hỗ trợ HS tham gia NCKH theo Bảng 1 sau:

NHÓM	ĐỐI TƯỢNG	BIỆN PHÁP
Phát huy	Nhà trường	Chế độ khen thưởng của nhà trường đối với HS có thành tích trong hoạt động NCKH
	GV	- Chế độ khuyến khích của GVCN đối với HS tham gia hoạt động NCKH - Chế độ khuyến khích của GV bộ môn đối với HS tham gia hoạt động NCKH Tinh thần hợp tác trong làm việc nhóm của các thành viên
	Bạn học	
Tập trung cải thiện	Nhà trường	- Thành lập câu lạc bộ HS NCKH, câu lạc bộ STEM tại trường - Mời chuyên gia đến tập huấn/ chia sẻ với GV và HS - Tổ chức những buổi chia sẻ/ tư vấn của GV đã có thành tích trong hoạt động hướng dẫn NCKH - Tổ chức những buổi chia sẻ kinh nghiệm của HS đã có thành tích trong hoạt động NCKH - Sự hỗ trợ về cơ sở vật chất, phương tiện tiến hành NCKH - Sự hỗ trợ về thời gian tiến hành NCKH
	Gia đình	Sự hỗ trợ tài chính, ủng hộ tinh thần

### 2.2.3. Khảo nghiệm các đề xuất

#### Khái quát

**Mục đích khảo sát:** Nhằm thu thập thông tin đánh giá của HS về tính cấp thiết và tính khả thi của các biện pháp đề xuất.

#### Đối tượng khảo sát:

**Thang đánh giá:** Chúng tôi sử dụng thang đo 3 bậc (từ 1 đến 3), cụ thể như sau

#### Mức độ đánh giá tính cấp thiết:

1. Không cấp thiết 2. Cấp thiết 3. Rất cấp thiết

#### Mức độ đánh giá tính khả thi:

1. Không khả thi

2. Khả thi

3. Rất khả thi

Thời gian khảo sát: Hoạt động khảo sát được tiến hành trong tuần thứ 4 của tháng 09/2025.

#### Kết quả khảo sát

Với kết quả 309 phiếu hợp lệ thu về, kết quả khảo sát tính cấp thiết và tính khả thi được tổng hợp theo bảng sau:

**Bảng 2. Kết quả khảo sát tính cấp thiết và tính khả thi của những biện pháp đề xuất**

TT	CÁC BIỆN PHÁP	M1 (tính cấp thiết)	M2 (tính khả thi)
<b>Các biện pháp cần phát huy</b>			
1	Chế độ khen thưởng của nhà trường đối với HS có thành tích trong hoạt động NCKH	2.75	2.87
2	Chế độ khuyến khích của GVCN đối với HS tham gia hoạt động NCKH	2.61	2.72
3	Chế độ khuyến khích của GV bộ môn đối với HS tham gia hoạt động NCKH	2.83	2.76
4	Tinh thần hợp tác trong làm việc nhóm của các thành viên	2.64	2.85
<b>Các biện pháp cần tập trung cải thiện</b>			

1	Nhà trường thành lập câu lạc bộ HS NCKH, câu lạc bộ STEM tại trường	2.74	2.78
2	Nhà trường mời chuyên gia đến tập huấn/ chia sẻ với GV và HS	2.71	2.73
3	Nhà trường tổ chức những buổi chia sẻ/ tư vấn của GV đã có thành tích trong hoạt động hướng dẫn NCKH	2.69	2.74
4	Nhà trường tổ chức những buổi chia sẻ kinh nghiệm của HS đã có thành tích trong hoạt động NCKH	2.71	2.85
5	Nhà trường hỗ trợ về cơ sở vật chất, phương tiện tiến hành NCKH	2.66	2.74
6	Nhà trường hỗ trợ về thời gian tiến hành NCKH	2.83	2.77
7	Sự hỗ trợ tài chính, ủng hộ tinh thần từ gia đình	2.78	2.81

Kết quả khảo sát ở Bảng 2 cho thấy các biện pháp đề xuất đều được HS đánh giá ở mức cấp thiết và khả thi khá cao, với điểm trung bình của cả hai tiêu chí đều dao động từ khoảng 2.61 đến 2.87 trên thang đo ba mức. Điều này cho thấy các biện pháp được đề xuất nhìn chung phù hợp với nhu cầu thực tế và có khả năng triển khai trong bối cảnh nhà trường THPT hiện nay.

Trong nhóm các biện pháp cần phát huy, biện pháp khuyến khích của GV bộ môn đối với HS tham gia hoạt động NCKH có điểm trung bình về tính cấp thiết cao nhất (ĐTB = 2.83), cho thấy HS đánh giá cao vai trò của GV bộ môn trong việc thúc đẩy hoạt động nghiên cứu. Đồng thời, biện pháp chế độ khen thưởng của nhà trường đối với HS có thành tích trong hoạt động NCKH cũng được đánh giá cao về tính khả thi (ĐTB = 2.87), phản ánh sự tin tưởng của HS vào các cơ chế khuyến khích hiện có của nhà trường. Bên cạnh đó, tinh thần hợp tác trong làm việc nhóm cũng được đánh giá có tính khả thi tương đối cao (ĐTB = 2.85), cho thấy yếu tố tương tác giữa các HS đóng vai trò quan trọng trong quá trình thực hiện các dự án nghiên cứu.

Đối với nhóm các biện pháp cần tập trung cải thiện, kết quả khảo sát cho thấy HS đánh giá khá tích cực cả về mức độ cấp thiết và khả thi. Các biện pháp như thành lập câu lạc bộ NCKH hoặc STEM, mời chuyên gia tập huấn, chia sẻ kinh nghiệm, hay tổ chức các buổi chia sẻ kinh nghiệm nghiên cứu đều có điểm trung bình trên 2.70 ở cả hai tiêu chí. Điều này cho thấy HS nhận thức rõ vai trò của các hình thức hỗ trợ mang tính tổ chức trong việc thúc đẩy hoạt động NCKH. Đáng chú

ý, biện pháp nhà trường hỗ trợ thời gian cho hoạt động NCKH có điểm trung bình về tính cấp thiết tương đối cao (ĐTB = 2.83), phản ánh nhu cầu thực tế của HS trong việc cân đối giữa học tập chính khóa và hoạt động nghiên cứu.

Ngoài ra, sự hỗ trợ tài chính và động viên tinh thần từ gia đình cũng được HS đánh giá khá cao cả về tính cấp thiết (ĐTB = 2.78) và tính khả thi (ĐTB = 2.81), cho thấy vai trò hỗ trợ của gia đình trong việc tạo điều kiện cho HS tham gia hoạt động NCKH.

Nhìn chung, kết quả khảo sát cho thấy các biện pháp được đề xuất không chỉ đáp ứng nhu cầu thực tế của HS mà còn có khả năng triển khai trong môi trường giáo dục phổ thông. Điều này củng cố cơ sở thực tiễn cho việc áp dụng các biện pháp nhằm tăng cường hiệu quả tổ chức hoạt động NCKH của HS trong nhà trường THPT.

### III. KẾT LUẬN

Hoạt động NCKH (NCKH) của HS THPT có ý nghĩa quan trọng trong việc phát triển năng lực tự học, tư duy khoa học và khả năng giải quyết vấn đề của người học trong bối cảnh đổi mới giáo dục hiện nay. Tuy nhiên, kết quả khảo sát trên 309 HS cho thấy mức độ tham gia NCKH của HS vẫn còn hạn chế; nhiều em chưa thực sự nhận thức đầy đủ về ý nghĩa của hoạt động này, đồng thời còn gặp khó khăn về thời gian, phương pháp nghiên cứu và sự hỗ trợ từ môi trường học tập.

Trên cơ sở phân tích cơ sở lý luận và thực tiễn, bài viết đã đề xuất một số biện pháp hỗ trợ hoạt động NCKH của HS theo hướng phát huy những yếu tố đã bước đầu phát huy hiệu quả, đồng thời tập trung cải thiện những hình thức hỗ trợ còn hạn

ché. Các biện pháp này được tổ chức xoay quanh vai trò của GV, nhà trường, gia đình và môi trường học tập của HS. Kết quả khảo nghiệm cho thấy các biện pháp được đề xuất đều được đánh giá ở mức cấp thiết và khả thi khá cao, cho thấy khả năng áp dụng trong bối cảnh nhà trường phổ thông.

Những kết quả của nghiên cứu góp phần cung cấp cơ sở tham khảo cho việc xây dựng cơ chế và điều kiện hỗ trợ hoạt động NCKH của HS THPT, qua đó thúc đẩy môi trường học tập khuyến khích khám phá khoa học và phát triển năng lực nghiên cứu của người học.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Ajzen, I. (1991). The theory of planned behavior. *Organizational Behavior and Human Decision Processes*, 50(2), 179–211.
- Bandura, A. (1986). Social foundations of thought and action: A social cognitive theory. *Prentice Hall*.
- Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2018). *Chương trình Giáo dục phổ thông tổng thể*. Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.
- Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2024). *Thông tư số 06/2024/TT-BGDĐT sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế Cuộc thi nghiên cứu khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia dành cho học sinh trung học cơ sở và trung học phổ thông*.
- Eccles, J. S., & Wigfield, A. (2002). Motivational beliefs, values, and goals. *Annual Review of Psychology*, 53, 109–132.
- Fredricks, J. A., Blumenfeld, P. C., & Paris, A. H. (2004). School engagement: Potential of the concept, state of the evidence. *Review of Educational Research*, 74(1), 59–109.
- Lê, T. H. (2021). The current status of scientific research activities of lower secondary school students in Tay Ninh city. *Vietnam Journal of Educational Sciences, Special Issue*, 132–137.
- Nguyễn, M. A. T. (2023). Thực trạng triển khai hướng dẫn HS nghiên cứu khoa học kỹ thuật tại các trường trung học phổ thông. *Tạp chí Giáo dục*, 23(17), 18–25.
- Nguyễn, T. T. H. (2021). Phát triển năng lực nghiên cứu khoa học cho học sinh trung học phổ thông thông qua hoạt động trải nghiệm. *Tạp chí Giáo dục*, 502, 31–34.
- OECD. (2019). PISA 2018 results: What students know and can do (Vol. I). *OECD Publishing*.